

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT
Ngày: 12/01/2018
V/v tranh chấp hợp đồng chăn
nuôi gia công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đắc Cường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh;
Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Tấn – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 10 và 12 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số: 13/2017/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng chăn nuôi gia công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2017/QĐPT-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH SMPF (VN) (trước đây là Công ty TNHH SMH (VN)); địa chỉ: xã LH, huyện BB, tỉnh Bình Dương. Do ông E Y, chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thái D, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Phường ĐC, quận HM, Thành phố Hà Nội; tạm trú: đường Nguyễn Oanh, P 17, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 06/3/2017); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá H – Luật sư Văn phòng Luật sư LN, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp ST, xã LN, huyện BB, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Mai Thị KT, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp ĐS, xã LU, huyện BB, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 5, ấp CD, xã LH, huyện BB, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty TNHH SMPF (VN).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

** Tại đơn khởi kiện ngày 30/8/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/01/2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH SMPF (VN) trình bày:* Ngày 01/12/2011, Công ty TNHH SMPF (VN) (gọi tắt là Công ty) với ông Trần Văn H đã giao kết Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo giống số 04/SMPFVN-2011. Theo đó, Công ty có trách nhiệm cung cấp heo giống cho ông H đến trại chăn nuôi của ông H trên cơ sở xem xét và quyết định bởi Công ty theo từng thời điểm; ông H có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để thực hiện việc gia công heo giống, nhận heo từ Công ty để gia công tại trại chăn nuôi của ông H ở ấp ST, xã LN, huyện BB, tỉnh Bình Dương (Trại LN 5) với công suất là 200 heo nái một đợt; thời hạn thỏa thuận từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, hợp đồng này chỉ có Công ty ký tên, đóng dấu, còn ông H chưa ký tên vào hợp đồng vì ông H là đối tác lâu năm của Công ty tại Trại CT 1 và Trại CT 2; nhưng trên thực tế, hai bên đã thực hiện những nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty đã tiến hành giao heo giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh cho ông H để thực hiện việc gia công heo.

Theo các văn bản xác nhận ngày 30/6/2013 của Công ty gửi cho ông H xác nhận để phục vụ cho mục đích kiểm toán của Công ty, thì tính đến ngày 30/6/2013 số heo còn nuôi ở Trại LN 5 là: 03 con heo nọc, 05 con heo hậu bị, 159 con heo nái, 262 con heo con, 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kỳ; số heo còn nuôi ở Trại CT 1 là: 422 con heo hậu kỳ; số heo còn nuôi ở Trại CT 2 là: 338 con heo hậu kỳ.

Theo Biên bản ngày 16/01/2014, Công ty đồng ý bán cho ông H 150 con heo nái (do biến động từ 159 con xuống còn 150 con) tại Trại LN 5 với giá 600.000.000 đồng; sau khi trừ phí gia công 379.868.075 đồng mà Công ty nợ ông H thì ông H còn phải thanh toán cho Công ty số tiền 220.131.925 đồng, làm tròn là 200.000.000 đồng; ông H đã thanh toán đủ số tiền 600.000.000 đồng nên số heo nái trên thuộc sở hữu của ông H, còn Công ty được bắt heo thịt gia công theo kế hoạch, heo đực và heo con theo mẹ cũng thuộc sở hữu của Công ty. Theo Thông báo về việc bắt heo tại trại gia công ngày 20/01/2014, Công ty đã thông báo cho ông H về việc bắt toàn bộ heo thịt, heo cai sữa tại Trại LN 5, Trại CT 1 và Trại CT 2; ông H đã ký nhận thông báo và không có ý kiến gì.

Theo Biên bản họp (về việc bàn giao heo thịt tại Trại CT) ngày 26/02/2014, ông H đồng ý mua lại toàn bộ số heo tại Trại CT 1 và Trại CT 2 để trả tiền mặt cho Công ty ngay sau khi cân xong tại mỗi trại. Cùng ngày, Công ty đã bán cho ông H 392 con heo hậu kỳ, trong đó: 193 con heo hậu kỳ ở Trại CT 1 và 199 con heo hậu kỳ ở Trại CT 2; các bên đã tất toán xong, Công ty đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827791 ngày 16/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) BC cấp cho ông H (do ông H thế chấp cho Công ty để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tại Trại CT 1 và Trại CT 2).

Đối với số heo tại Trại LN 5, ông H không bàn giao cho Công ty. Trong khoảng thời gian từ ngày 20/01/2014 đến ngày 26/02/2014, Công ty cũng không thực hiện thêm bất kỳ đợt chuyển heo nào từ Trại LN 5 lên Trại CT 1 và Trại CT 2. Như vậy, số heo còn lại tại Trại LN 5 từ sau ngày 30/6/2013 đến ngày 26/02/2014 gồm: 03 con heo nọc; 05 con heo hậu bị; 176 con heo trưởng thành (heo hậu kì); 262 con heo con (số heo này đã trở thành heo hậu kì vì được nuôi từ ngày 30/6/2013 đến ngày 26/02/2014).

Đối với heo cai sữa: Từ số heo còn lại là 276 con và có sự gia tăng về số lượng do có heo con mới sinh, lý do sau ngày 30/6/2013, Công ty ngừng cung cấp tinh heo cho ông H, nhưng Trại LN 5 có nuôi cả heo nọc và heo nái nên ông H vẫn có thể phối giống để sinh sản; theo Biên bản ngày 16/01/2014 thể hiện rõ nội dung heo đực và heo con theo mẹ cũng thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể: Ngày 08/7/2013, có 180 con heo con chuyển sang heo cai sữa, nâng tổng số heo cai sữa tại Trại LN 5 là $276 + 180 = 456$ con; Ngày 22/7/2013, có 120 con heo con chuyển sang heo cai sữa, nâng tổng số heo cai sữa tại Trại LN 5 là $456 + 120 = 576$ con; Ngày 09/8/2013, có 354 con heo cai sữa chuyển từ Trại LN 5 lên Trại CT 1 và Trại CT 2, còn lại là $576 - 354 = 222$ con; Ngày 12/8/2013, có 115 con heo con chuyển sang heo cai sữa, nâng tổng số heo cai sữa tại Trại LN 5 là $222 + 115 = 337$ con.

Do vậy, Công ty khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán cho Công ty số tiền 1.768.425.000 đồng là giá trị số heo còn lại tại Trại LN 5, cụ thể: 03 con heo nọc là 24.375.000 đồng; 05 con heo hậu bị là 50.050.000 đồng; 418 con heo cai sữa là 919.600.000 đồng và 176 con heo trưởng thành là 774.400.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/01/2016, Công ty yêu cầu ông H thanh toán cho Công ty số tiền 1.152.800.000 đồng giá trị của 262 con heo con đã nuôi thành heo trưởng thành (vì được nuôi từ ngày 30/6/2013 đến ngày 26/02/2014). Tổng số tiền Công ty yêu cầu ông H thanh toán cho Công ty theo đơn khởi kiện ban đầu và đơn khởi kiện bổ sung là: $1.768.425.000 \text{ đồng} + 1.152.800.000 \text{ đồng} = 2.921.225.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn giá trị 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng chứ không phải 50.050.000 đồng theo đơn khởi kiện và giá trị của 337 con heo cai sữa là 370.700.000 đồng, chứ không phải 418 con heo cai sữa là 919.600.000 đồng theo đơn khởi kiện ban đầu. Tổng số tiền rút là 571.650.000 đồng.

** Tại Bản tự khai ngày 19/11/2014, Bản tự khai ngày 19/4/2016 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:* Khoảng năm 2010, ông H và Công ty có ký kết hợp đồng gia công heo giống. Vì vậy, Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo giống số 04/SMPFVN-2011 ngày 01/12/2011, mặc dù ông H không ký nhưng ông H và Công ty vẫn thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng đến tháng 02 năm 2013, Công ty lâm vào tình trạng khó khăn nên không cung cấp tinh heo để phối giống cho heo nũa mà chỉ giao cám để nuôi heo nái và 392 con heo thịt ở Trại Chơn Thành; tuy nhiên, heo nái vẫn sinh heo con do đã được phối giống trước đó. Theo các văn bản xác nhận ngày 30/6/2013, ông H xác nhận số heo còn nuôi ở Trại LN 5 là: 03 con heo nọc, 05 con heo hậu bị, 159 con heo nái, 262 con heo con, 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kì; số heo còn nuôi ở Trại CT 1 là 422 con heo hậu kì; số heo còn nuôi ở Trại CT 2 là 338 con heo hậu kì.

Khoảng trước ngày 30/6/2013, Công ty chuyển 01 đợt heo và sau ngày 30/6/2013, Công ty chuyển thêm 01 đợt heo, bao gồm: Heo con, heo cai sữa và heo trưởng thành. Tổng 02 đợt chuyển khoảng 800 con, từ Trại LN 5 lên Trại CT 1 và Trại

CT 2. Khoảng tháng 10 năm 2013, ông H đã giao 05 con heo hậu bị cho Công ty nhưng hai bên không ký biên bản giao nhận.

Theo Biên bản ngày 16/01/2014, Công ty bán cho ông H 150 con heo nái (do biến động từ 159 con xuống còn 150 con) tại Trại LN 5 với giá 600.000.000 đồng; sau khi trừ phí gia công là 379.868.075 đồng, ông H còn phải thanh toán cho Công ty số tiền 220.131.925 đồng, làm tròn là 200.000.000 đồng, ông H đã thanh toán xong. Lúc này, tại Trại LN 5 chỉ còn 03 con heo nọc, Công ty hứa tặng cho ông H vì ông H đã mua 150 con heo nái của Công ty.

Ngày 26/02/2014, Công ty tiếp tục bán cho ông H toàn bộ số heo thịt tại Trại CT 1 và Trại CT 2; hai bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng, đã tất toán xong và Công ty đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827791 ngày 16/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) BC cấp cho ông H. Như vậy, các bên đã chấm dứt mọi quyền và nghĩa vụ với nhau. Công ty cho rằng ông H chưa bàn giao số heo còn lại tại Trại LN 5 cho Công ty nên khởi kiện. Qua yêu cầu khởi kiện của Công ty, ông H có ý kiến: 03 con heo nọc, ông H đồng ý thanh toán theo yêu cầu của Công ty với số tiền là 24.375.000 đồng; 05 con heo hậu bị, ông H đã giao cho Công ty vào khoảng tháng 10 năm 2013 nên không đồng ý thanh toán. Đối với 337 con heo cai sữa và 262 con heo con đã nuôi thành heo hậu kì mà Công ty yêu cầu, ông H không đồng ý thanh toán vì: Ngày 09/8/2013, chuyển 354 con heo cai sữa từ Trại LN 5 lên Trại Chon Thành; việc chuyển này là gộp 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kì còn lại tại Trại LN 5 theo văn bản xác nhận ngày 30/6/2013, tổng cộng là 452 con; chuyển 354 con, còn lại 98 con heo cai sữa; 98 con heo cai sữa này bị bệnh chết, ông H có báo Bác sĩ Thú y quản lý Trại LN 5 là ông Nguyễn Thanh L đến kiểm tra, ông L có trách nhiệm báo cho Công ty. Ông H không thừa nhận có sự gia tăng về số lượng heo con mới sinh chuyển sang heo cai sữa như Công ty trình bày.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương đã căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 77, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 229 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 122 và khoản 1 Điều 408 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 178, Điều 179, Điều 181, Điều 182 và Điều 183 của Luật Thương mại; Điều 6 và khoản 5 Điều 43 của Luật Trọng tài thương mại; Điều 5 và khoản 4, khoản 11 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH SMPF (VN);

Công nhận sự thỏa thuận của Công ty TNHH SMPF (VN) và ông Trần Văn H về việc ông H đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) giá trị 03 con heo nọc là 24.375.000 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

Buộc ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) giá trị 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng) và giá trị 79 con heo cai sữa là 86.900.000 đồng (tám mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng);

Tổng số tiền ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) là 138.575.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền là 571.650.000 đồng (năm trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm năm mươi nghìn đồng) đối với yêu cầu đã rút của Công ty TNHH SMPF (VN), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/9/2017, ông Trần Thái D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH SMPF (VN) có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trong việc buộc ông H thanh toán cho Công ty số tiền 2.211.000.000 đồng, tương đương giá trị của 258 con heo cai sữa còn lại (283.800.000 đồng) và 438 con heo hậu kì (1.927.200.000 đồng) là chưa khách quan, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Thái D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định kể từ thời điểm tháng 02 năm 2013 thì Công ty không cung cấp “tinh heo” cho ông H. Tại bản luận cứ ngày 18/12/2017 cũng như tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Bá H trình bày: Theo xác nhận ngày 30/6/2013 thì số heo còn lại ở Trại LN 5 là: 262 con heo con, 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kì. Tòa cấp sơ thẩm chỉ buộc ông H thanh toán cho Công ty giá trị 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng và 86.900.000 đồng tương đương giá trị của 79 con heo cai sữa là không phù hợp. Vì theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông H phải thanh toán cho Công ty gồm: 27.300.000 đồng giá trị 05 con heo hậu bị; 431.200.000 đồng tương đương giá trị 98 con heo hậu kì mà ông H cho rằng đã chết và 1.152.800.000 đồng tương đương giá trị 262 con heo con đã nuôi thành heo hậu kì mà ông H khai đã giao số heo này cho Công ty. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận sự thỏa thuận giữa Công ty với ông H về việc ông H đồng ý thanh toán cho Công ty 24.375.000 đồng tương đương giá trị 03 con heo nọc; buộc ông H phải thanh toán cho Công ty gồm: Giá trị 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng; giá trị của 337 con heo cai sữa là 370.700.000 đồng, trừ đi 79 con heo cai sữa mà cấp sơ thẩm đã chấp nhận thì còn phải thanh toán thêm giá trị của 258 con heo cai sữa là 283.800.000 đồng và giá trị của 438 con heo hậu kì tương đương số tiền 1.927.200.000 đồng. Tổng cộng ông H phải thanh toán thêm cho Công ty số tiền là 2.211.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn H không chấp nhận với yêu cầu kháng cáo của Công ty và cho rằng: Trại LN 5 chỉ nuôi heo giống, không nuôi heo thịt; kể từ tháng 02 năm 2013 thì Công ty ngừng cung cấp “tinh heo” nên không thể có heo con mới sinh sau thời điểm ngày 30/6/2013; 98 con heo cai sữa còn lại tại Trại LN 5 đã chết, ông H báo cho ông L biết và ông L có trách nhiệm báo cho Công ty; việc Công ty cho rằng sau ngày 30/6/2013, có nhập thêm heo vào Trại LN 5 là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa có ý kiến: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty rút một

phần yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút với số tiền là 571.650.000 đồng là có căn cứ. Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại, tại phiên tòa sơ thẩm giữa Công ty với ông H đã thỏa thuận về việc ông H đồng ý thanh toán cho Công ty giá trị 03 con heo nọc là 24.375.000 đồng nên bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp; đồng thời xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH SMPF (VN); buộc ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) giá trị 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng và giá trị 79 con heo cai sữa là 86.900.000 đồng là có căn cứ. Công ty kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng Công ty không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Luật sư và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên ngày 06/9/2017, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là hợp lệ, đơn kháng cáo được làm trong hạn luật định và người kháng cáo đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngày 01/12/2011, bên A là Công ty TNHH SMPF (VN), tên gọi trước đây là Công ty TNHH SMH (VN) (gọi tắt là Công ty) với bên B là ông Trần Văn H thỏa thuận ký kết Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo giống số 04/SMPFVN-2011, nhằm cung cấp heo cai sữa cho các trại chăn nuôi (bút lục 05 - 09). Mặc dù, hợp đồng trên chỉ có Công ty ký tên, đóng dấu, còn ông Trần Văn H không có ký tên. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn Công ty và bị đơn ông H đều thừa nhận do là đối tác lâu năm, nên ông H chưa ký tên vào hợp đồng, nhưng trên thực tế hai bên đã tự nguyện thực hiện những nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty có trách nhiệm cung cấp heo giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh đến trại chăn nuôi và thanh toán phí gia công cho ông H; ông H có trách nhiệm xây dựng chuồng trại để thực hiện việc chăn nuôi gia công heo giống cho Công ty và được thanh toán phí gia công. Do quá trình thực hiện, Công ty cho rằng ông H không bàn giao heo và cũng không thanh toán giá trị của số heo còn lại tại Trại LN 5 cho Công ty nên phát sinh tranh chấp.

[3] Nhận thấy, về giá heo và cân nặng của mỗi loại heo: Theo Biên bản làm việc ngày 04/4/2017, hai bên đương sự đều thống nhất giá heo theo đơn khởi kiện của nguyên đơn (tức: Heo hậu bị giá 45.500 đồng/kg, heo thịt 44.500 đồng/kg, heo trưởng thành (tức heo hậu kỳ) 55.000 đồng/kg và heo cai sữa giá 110.000 đồng/kg) để làm căn cứ giải quyết và làm cơ sở tính án phí; các đương sự không yêu cầu Tòa án tổ chức thẩm định giá (bút lục 253, 254 - 256); tại Biên bản làm việc ngày 19/5/2017, bị đơn ông H thống nhất với nguyên đơn về cân nặng của mỗi con heo nọc là 250kg/con và cân nặng của heo trưởng thành là 80kg/con (bút lục 256); tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017, nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Cân nặng mỗi con heo

hậu bị là 120kg/con và cân nặng của heo cai sữa là 10kg/con (bút lục 275, 276). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng giá heo và cân nặng của mỗi loại heo như trên để giải quyết là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty, nhận thấy: Theo văn bản xác nhận số lượng heo còn nuôi tại Trại LN 5 ngày 30/6/2013, để phục vụ cho mục đích kiểm toán giữa Công ty với chủ trại là ông Trần Văn H và Thú y quản lý là ông Nguyễn Thanh L (bút lục 04a), được các bên đương sự thừa nhận thì: Số lượng heo còn nuôi tại Trại LN 5 là: 03 con heo nọc, 05 con heo hậu bị, 159 con heo nái, 262 con heo con, 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kỳ; theo các phiếu “*chuyển kho nội bộ*” số 03749, số 03750 và số 0003121 đề ngày 8/8/2013 do nguyên đơn Công ty cung cấp, có chữ ký xác nhận của ông Trần Văn H và Bác sỹ Thú y Nguyễn Thanh L (bút lục 374 - 375), được ông H thừa nhận tại biên bản phiên tòa ngày 22/8/2017 (trang 12 - 13), cụ thể: Ngày 09/8/2013, hai bên tiến hành chuyển 354 con heo cai sữa từ Trại LN 5 đến Trại CT 1, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các văn bản trên được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5] Nguyên đơn Công ty cho rằng: Ngày 30/6/2013, số heo cai sữa tại Trại LN 5 còn lại 276 con, nhưng do có heo con mới sinh chuyển sang, cụ thể: Ngày 08/7/2013 là 180 con, ngày 22/7/2013 là 120 con và ngày 12/8/2013 là 115 con, nâng tổng số heo cai sữa tại Trại LN 5 là 276 con + 415 con = 691 con. Lí do có heo con mới sinh là do sau ngày 30/6/2013, mặc dù Công ty ngừng cung cấp “*tinh heo*”, nhưng tại Trại LN 5 có nuôi heo nọc và heo nái nên vẫn có thể phối giống để sinh sản. Ngày 09/8/2013, chuyển 354 con heo cai sữa đến Trại CT 1, nên số heo cai sữa còn lại là 691 con – 354 con = 337 con. Tuy nhiên, bị đơn ông H không thừa nhận và cho rằng: Do gộp 276 con heo cai sữa với 176 con heo trưởng thành (heo hậu kỳ) còn lại tại Trại LN 5 nên thành 452 con, chuyển lên Trại Chon Thành 354 con, còn lại 98 con; số heo cai sữa này đã bị bệnh chết, ông H có báo Bác sỹ Thú y quản lý là ông Nguyễn Thanh L đến kiểm tra, ông L có trách nhiệm báo về cho Công ty, nhưng ông H không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn Công ty không thừa nhận. Người làm chứng ông Nguyễn Thanh L chỉ xác định: Việc báo heo chết về Công ty là trách nhiệm của “*tôi*” (tức ông L), được thực hiện hàng tuần, hàng tháng nhưng do thời gian quá lâu không thể nhớ được (bút lục 510), ông L cũng không cung cấp văn bản để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Ngoài ra, ông H cũng không đồng ý với trình bày của Công ty về việc có sự gia tăng số lượng heo con, ông H cho rằng: Thời gian mang thai của heo là 03 tháng 10 ngày, nhưng từ tháng 02 năm 2013 trở đi thì Công ty không cung cấp “*tinh heo*” cho ông H nên không thể có heo sinh sản sau ngày 30/6/2013, phía Công ty lại không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của nguyên đơn Công ty và bị đơn ông H là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào mục VI của phụ lục hợp đồng về “*tỷ lệ heo chết cho phép là 7%*”, để xác định tỉ lệ heo chết là 7% của 276 con heo cai sữa là 19 con, rồi lấy số lượng heo cai sữa còn lại theo như lời trình bày của ông H là 98 con, trừ đi số lượng heo chết để buộc ông H phải thanh toán cho Công ty số tiền là 86.900.000 đồng tương đương giá trị của 79 con heo cai sữa còn lại (tức 98 con – 19 con = 79 con) là chưa phù hợp.

[6] Bởi lẽ, như đã nêu tại mục [4] thì tại thời điểm ngày 30/6/2013, số lượng heo còn nuôi tại Trại LN 5 là: 03 con heo nọc, 05 con heo hậu bị, 159 con heo nái, 262 con heo con, 276 con heo cai sữa và 176 con heo hậu kỳ (tức heo trưởng thành). Theo

các phiếu “*chuyển kho nội bộ*” số 03749, số 03750 và số 0003121 đề ngày 8/8/2013 (bút lục 374-375) thì heo chuyển đến Trại CT 1 là “*heo cai sữa*” chứ không phải là “*heo hậu kì*” và ngày chuyển thực tế được hai bên đương sự thừa nhận là ngày 09/8/2013 (tức sau ngày 30/6/2013 là 01 tháng 10 ngày). Thời điểm này, theo chu kỳ nuôi tại điểm 8 Điều 1 của hợp đồng và lời thừa nhận của hai bên đương sự về chu kỳ nuôi “*heo con*” thành “*heo cai sữa*” là 28 ngày, đồng nghĩa với việc 262 con heo con trên bắt buộc phải trở thành heo cai sữa + 276 con heo cai sữa tại thời điểm ngày 30/6/2013, nâng tổng số heo cai sữa tại Trại LN 5 lên 538 con. Căn cứ thỏa thuận tại mục VI của phụ lục Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo giống số 04/SMPFVN-2011 ngày 01/12/2011 quy định về phạt/thưởng theo tỷ lệ heo chết: “*Tỷ lệ cho phép là 7%. Nếu tỷ lệ chết thấp hơn chỉ tiêu, bên B sẽ được chi trả thêm 50% trên tổng số giá trị heo còn sống. Và bên B phải chi trả 100% giá trị số heo chết vượt quá quy định theo giá thị trường*”. Do đó, số heo chết theo tỷ lệ cho phép là 7% của 538 con heo cai sữa là 37 con. Như vậy, nếu trừ đi số lượng heo chết theo tỉ lệ cho phép thì số lượng heo cai sữa còn lại tại Trại LN 5 tại thời điểm ngày 09/8/2013 bắt buộc phải là 501 con, chuyển đến Trại CT 1 là 354 con heo cai sữa, thì số lượng heo cai sữa còn lại là 147 con chứ không phải 98 con như ông H trình bày. Mặt khác, theo sự thống nhất của hai bên đương sự như đã nêu tại mục [3], thì cân nặng của heo trưởng thành (tức heo hậu kì) là 80kg/con (bút lục 256), nên việc ông H cho rằng 354 con heo chuyển lên Trại CT 1 là do gộp 176 con heo trưởng thành với 276 con heo cai sữa còn lại thành 452 con, chuyển 354 con nên chỉ còn lại 98 con và số heo này đã bị bệnh chết là không có cơ sở.

[7] Ngoài các chứng cứ đã nêu tại mục [4], thì cả hai bên đương sự đều không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh. Mặt khác, tại thời điểm ngày 16/01/2014, giữa ông H với Công ty đã thỏa thuận về việc mua bán lại số lượng heo nái, còn Công ty bắt heo thịt, heo đực và heo con theo mẹ (bút lục 92); đến ngày 20/01/2014, sau khi ký nhận Thông báo về việc bắt heo của Công ty (bút lục 12), ông H cũng không có ý kiến phản đối về số lượng heo còn lại tại Trại LN 5, ông H cũng không xuất trình được chứng cứ xác định ông H đã bàn giao 262 con heo con cho Công ty, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận lời khai của ông H để xác định số lượng heo cai sữa chỉ còn lại 98 con, rồi sau đó trừ 19 con heo cai sữa chết theo tỷ lệ cho phép, để buộc ông H thanh toán cho Công ty số tiền 86.900.000 đồng tương đương giá trị của 79 con heo cai sữa còn lại là không có căn cứ. Và như đã phân tích tại mục [6] thì cần buộc ông H phải thanh toán cho Công ty giá trị của 147 con heo cai sữa x 1.100.000 đồng/con = 161.700.000 đồng là phù hợp. Việc Công ty cho rằng: Sau ngày 30/6/2013 vẫn có sự gia tăng về số lượng heo con, để xác định số lượng heo cai sữa còn lại tại Trại LN 5 là 337 con để yêu cầu ông H phải thanh toán 370.700.000 đồng là không có căn cứ.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về số lượng heo hậu kì (tức heo trưởng thành), nhận thấy: Mặc dù, Trại LN 5 không nuôi heo trưởng thành, tuy nhiên theo văn bản xác nhận số lượng heo tại Trại LN 5 vào ngày 30/6/2013 (bút lục 04a) và như đã phân tích tại đoạn cuối của mục [6] thì: Ngày 30/6/2013, tại Trại LN 5 ngoài số lượng heo mẹ, heo con, heo cai sữa thì còn có: 03 con heo nọc, 05 con heo hậu bị và 176 con heo hậu kì; theo các phiếu “*chuyển kho nội bộ*” số 03749, số 03750 và số 0003121 đề ngày 8/8/2013 do Công ty cung cấp, có chữ ký của ông Trần Văn H thì loại heo chuyển đến Trại CT 1 là “*heo cai sữa*” chứ không phải “*heo trưởng thành*” (bút lục 374 - 375). Ông H cho rằng: 176 con heo trưởng thành đã chuyển đến Trại CT

1 và 05 con heo hậu bị ông H đã giao cho Công ty vào khoảng tháng 10 năm 2013 nhưng Công ty không thừa nhận; ông H không xuất trình được chứng cứ để chứng minh ông H đã giao số heo trên cho Công ty. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải thanh toán cho Công ty số tiền 27.300.000 đồng tương đương giá trị của 05 con heo hậu bị là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông H phải thanh toán cho Công ty giá trị của 176 con heo trưởng thành (tức heo hậu kì) là có thiếu sót. Do vậy, cần buộc ông H phải thanh toán giá trị 176 con heo hậu kì cho Công ty. Như đã nêu tại mục [3], giá trị của mỗi con heo trưởng thành (tức heo hậu kì) là 55.000 đồng/kg x 80 kg/con = 4.400.000 đồng/con, nên ông H phải thanh toán cho Công ty số tiền của 176 con heo hậu kì x 4.400.000 đồng/con = 774.400.000 đồng. Việc Công ty gộp 176 con heo hậu kì với 262 con heo con thành 438 con, để khởi kiện yêu cầu buộc ông H phải thanh toán cho Công ty giá trị của 438 con heo hậu kì với số tiền 1.927.200.000 đồng là không có căn cứ. Vì như đã phân tích tại mục [6] và Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công heo giống số 04/SMPFVN-2011 ngày 01/12/2011, lời thừa nhận của hai bên đương sự và của người làm chứng ông L, bà KT thì: Trại LN 5 chỉ nuôi heo nái, heo con theo mẹ, heo cai sữa. Heo trưởng thành đều được chuyển lên Trại CT 1 và Trại CT 2, trường hợp kết chuồng thì heo trưởng thành chỉ nuôi tại Trại LN 5 thêm khoảng 15 đến 30 ngày (bút lục 507 - 511).

[9] Riêng 03 con heo nọc, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông H đồng ý thanh toán cho Công ty số tiền 24.375.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận về việc bị đơn ông Trần Văn H đồng ý thanh toán cho nguyên đơn Công ty số tiền 24.375.000 đồng là phù hợp.

[10] Đối với số lượng heo nái tại Trại LN 5; số lượng heo trưởng thành, heo hậu kì tại Trại CT 1, Trại CT 2 và chi phí gia công. Tại Biên bản ngày 16/12/2013 (bút lục 93), Biên bản ngày 16/01/2014 (bút lục 92) và biên bản họp về việc bàn giao heo thịt tại Trại Chơn Thành (bút lục 143), giữa Công ty với ông Trần Văn H đã thỏa thuận mua bán, bàn giao và thanh quyết toán xong và Công ty đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W827791 ngày 16/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) BC cấp cho ông Trần Văn H, các bên đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[11] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH SMPF (VN) và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đưa ra. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[12] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Văn H phải chịu đối với số tiền 963.400.000 đồng mà nguyên đơn Công ty yêu cầu được Tòa án chấp nhận; riêng đối với 03 con heo nọc giá 24.375.000 đồng, do hai bên đương sự thỏa thuận được với nhau trước khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa nên bị đơn chỉ phải chịu 50% án phí theo quy định. Nguyên đơn Công ty phải chịu án phí đối với số tiền 1.361.800.000 đồng mà Công ty yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[13] Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Theo quy định tại danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là 2.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho

Công ty nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên Công ty không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002579 ngày 12/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

[14] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Trần Văn H phải nộp số tiền 2.000.000 đồng để hoàn trả lại cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo đã phát sinh hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH SMPF (VN). Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2017/KDTM-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BB, tỉnh Bình Dương như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 122 và khoản 1 Điều 408 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 4, Điều 178, Điều 179, Điều 181, Điều 182 và Điều 183 của Luật Thương mại; Điều 6, khoản 5 Điều 43 của Luật Trọng tài thương mại; Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền là 571.650.000 đồng (năm trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm năm mươi đồng) đối với phần yêu cầu đã rút của Công ty TNHH SMPF (VN), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH SMPF (VN) đối với bị đơn ông Trần Văn H về việc “tranh chấp hợp đồng chăn nuôi gia công”, cụ thể:

- Công nhận sự thỏa thuận của Công ty TNHH SMPF (VN) với ông Trần Văn H về việc ông Trần Văn H đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) giá trị của 03 con heo nọc là 24.375.000 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

- Buộc ông Trần Văn H phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) gồm: Giá trị của 05 con heo hậu bị là 27.300.000 đồng; giá trị của 147 con heo cai sữa là 161.700.000 đồng và giá trị của 176 con heo hậu kỳ là 774.400.000 đồng. Tổng cộng là 963.400.000 đồng (chín trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng);

Tổng số tiền của hai khoản trên, ông Trần Văn H phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH SMPF (VN) là: 987.775.000 đồng (chín trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH SMPF (VN) phải chịu 52.854.000 đồng (năm mươi hai triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 32.526.375 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) và số tiền 23.292.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001567 ngày 22 tháng 9 năm 2014 và số AA/2014/0002297 ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương. Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương hoàn trả lại cho Công ty TNHH SMPF (VN) số tiền 2.964.375 đồng (hai triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại.

Ông Trần Văn H phải chịu 41.902.000 đồng (bốn mươi một triệu chín trăm lẻ hai nghìn đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH SMPF (VN) không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương hoàn trả lại cho Công ty TNHH SMPF (VN) số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002579 ngày 12/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BB, tỉnh Bình Dương.

5. Về chi phí tố tụng khác: Ông Trần Văn H phải nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ để hoàn trả lại cho Công ty TNHH SMPF (VN) (do đã tạm nộp trước đây).

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện BB;
- Chi cục THADS huyện BB;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tòa KT, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cường